TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày 24-5-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.
Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy.
Ông Lại Anh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Hà Thị Hiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2019, các Quyết định tạm ngừng phiên tòa, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, thông báo mở phiên tòa số 98/2019/TB-TA ngày 08/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Tr** (tên gọi khác là Ch), sinh năm 1967. Có mặt

2. Bị đơn: Ông **Đặng Văn X**, sinh năm 1961. Có mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

*3. **Người làm chứng**:*

Bà Đặng Thị K, sinh năm 1956. có mặt

Ông Đặng Văn C, sinh năm 1944. có mặt.

Bà Tường Thị M, sinh năm 1946 vắng mặt

Chị Đặng Thị D, sinh năm 1997. vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

Chị Đặng Thị D, sinh năm 1990, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Tr B, xã Ph, huyện Ph C, tỉnh Hưng Yên.

Anh Đặng Văn D, sinh năm 1988, vắng mặt.

Địa chỉ: Số 15.. L, phường Th, thành phố LS, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Đặng Thị L - Sinh năm 1950, có mặt.

Địa chỉ: Thôn V D, xã H Th, huyện N Gi, tỉnh Hải Dương.

Bà Đặng Thị B - Sinh năm 1958, có mặt.

Ông Đặng Văn D - Sinh năm 1963, có mặt.

Đều ở địa chỉ: Tổ ..., khu .., phường HTr, thành phố H L, tỉnh Quảng Ninh.

Ông Đặng Văn Y - Sinh năm 1968, có mặt.

Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1921. có mặt.

Bà Đặng Thị Đ - Sinh năm 1947. vắng mặt

Đều ở địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

Người kháng cáo: Ông Đặng Văn X, sinh năm 1961. có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, các đương sự trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Tr, ông Đặng Văn X kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương vào năm 1986. Khi về chung sống được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, do vậy được xác định là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Quá trình chung sống các bên đương sự phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, tình cảm vợ chồng không hòa thuận. Bà Tr và ông X không có biện pháp nào để khắc phục, cải thiện tình trạng hôn nhân. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Tr, ông X đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân thời gian dài, không còn quan tâm tới nhau, không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Bà Tr và ông X đều nhất trí ly hôn.

Về con chung: Bà Bùi Thị Tr, ông Đặng Văn X xác định có ba người con là anh Đặng Văn D, sinh năm 1988; chị Đặng Thị D, sinh năm 1990; chị Đặng Thị D, sinh năm 1997. Do các con chung đã trưởng thành nên bà Tr, ông X tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Tr khai vợ chồng có tài sản chung gồm quyền sử dụng thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2, đã được UBND huyện N Gi, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, mang tên ông Đặng Văn X. Bà Tr xác định thửa đất này vợ chồng đã sinh sống liên tục, ổn định từ năm 1986 cho đến trước thời điểm ly hôn không có tranh chấp với ai về quyền sử dụng đất, mốc giới đất cũng như về thừa kế. Ngoài ra bà Tr và ông X còn quản lý sử dụng phần đất không hợp pháp (đất dôi dư) có tổng diện tích là 182m^2 (trong đó có phần vượt lập đất là 100m^2). Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà ở một tầng-một tum; 01 nhà ngang; 01 nhà tắm mái lợp Proximang; 01 bể nước gồm có: bể lọc-bể chứa; 01 nhà kho; 01 chuồng lợn; tường bao gồm đoạn tường bao phía tây, tường bao ở phía bắc thửa đất và hệ thống cổng. Ngoài các tài sản nói trên trên bà Tr không đề nghị phân chia tài sản chung nào khác. Quan điểm của bà Tr đề nghị Tòa án phân chia tài sản bằng

hiện vật, nếu đường ranh giới phạm vào tài sản của ai thì người đó tự tháo dỡ để tạo ranh giới đất. Trường hợp Tòa án giao cho bà Tr ở phần tài sản nào thì bà nhận phần đó. Tuy nhiên khi phân chia đối với phần tài sản của ai nhiều hơn so với phần tài sản của người còn lại, bà Tr đề nghị phải trả chênh lệch giá trị tài sản, theo quy định của pháp luật. Ngoài những nội dung trên bà Tr không đề nghị Tòa án phải giải quyết thêm tài sản nào khác.

Ông Đặng Văn X khai: Xác định vợ chồng có tạo lập, kiến tạo được các tài sản xây dựng tại thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2 tại thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương như theo Biên bản định giá tài sản và bà Bùi Thị Tr trình bày ở trên là đúng. Đối với đất ở, ông X xác định là tài sản riêng của ông được bố mẹ cho trước khi kết hôn với bà Tr. Quá trình sử dụng thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2 nói trên, từ trước cho tới nay không có tranh chấp với ai về quyền sử dụng đất, thừa kế. Nay bà Bùi Thị Tr xác định là tài sản chung, đề nghị phân chia đất, ông X không đồng ý. Ông Đặng Văn X đề nghị Tòa án không chấp nhận quan điểm của bà Bùi Thị Tr về việc xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung. Ngoài các tài sản trên ông Đặng Văn X không đề nghị Tòa án giải quyết thêm tài sản nào khác.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ: Điều 33, 55, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 03/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông qua ngày 06/4/2016.

Về hôn nhân: Xử, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Tr và ông Đặng Văn X.

Về tài sản chung: Xử xác nhận khối tài sản chung của bà Bùi Thị Tr và ông Đặng Văn X, gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2, địa chỉ thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương., có giá 179.200.000 đồng. Các công trình xây dựng trên thửa đất gồm: Tiền công vượt lập đất 100m^2 (nằm trong tổng số diện tích đất 182m^2), có giá 17.500.000 đồng; một nhà ở một tầng-một tum có giá 125.502.000 đồng; một nhà ngang có giá 11.788.000 đồng; một nhà tắm có giá 5.378.000 đồng; một bể nước, gồm có bể lọc-bể chứa có giá là 2.161.000 đồng; một nhà kho có giá 9.778.000 đồng; một chuồng lợn có giá 5.595.000 đồng; tường bao phía tây có giá 3.358.000 đồng; hệ thống cổng có giá là 1.373.000 đồng; tường bao phía bắc của thửa đất có giá 1.125.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của bà Bùi Thị Tr, ông Đặng Văn X là **362.758.000** đồng.

Xử giao cho bà **Bùi Thị Tr** được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Diện tích 82,5m^2 đất thổ cư có giá là 57.750.000 đồng; 17.500.000 đồng tiền công

vượt lập 100m^2 đất dôi dư (phần đất này nằm trong tổng số 182m^2 đất dôi dư). Tài sản trên đất gồm: Một phần của gian nhà ngang có diện tích 14,5m^2 có giá là 7.877.000 đồng; 4,9m tường bao phía tây thửa đất có giá 919.000 đồng; hệ thống cổng có giá là 1.373.000 đồng. Giá trị tài sản của bà Bùi Thị Tr có giá là **85.419.000** đồng (làm tròn số).

Xử giao cho ông **Đặng Văn X** được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Diện tích 173,5m^2 đất thổ cư có giá là 121.450.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: Một nhà ở kèm theo một tum có giá 125.502.000 đồng; một chuồng lợn có giá 5.595.000 đồng; một nhà kho có giá 9.778.000 đồng; một nhà tắm có giá 5.378.000 đồng kèm theo bể lọc, bể chứa có giá 2.161.000 đồng; một phần của nhà ngang có diện tích 7,2m^2, có giá là 3.911.000 đồng; 13m tường bao về phía tây của thửa đất có giá 2.439.000 đồng; 15m tường bao về phía bắc thửa đất có giá 1.125.000 đồng. Giá trị tài sản của ông Đặng Văn X có giá là **277.339.000** đồng, (làm tròn số).

Xử, buộc ông Đặng Văn X phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền trả sang cho bà Bùi Thị Tr là **77.822.000** đồng (làm tròn số).

Tổng số tài sản bà Bùi Thị Tr được hưởng có giá trị là **163.241.000** đồng.

Tổng số tài sản ông Đặng Văn X được hưởng có giá trị là **199.517.000** đồng.

Xử tạm giao cho bà Bùi Thị Tr được quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư là 182m^2, là đất do UBND xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương quản lý. Bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Xử, giao cho bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm, nghĩa vụ xây bức tường để ngăn cách phần diện tích nhà ngang cũng như phân chia ranh giới đất giữa bà Bùi Thị Tr, ông Đặng Văn X. Ranh giới phân chia nhà ngang và đất, là từ phía mép ngoài bức tường nhà ngang ký hiệu là C kẻ một đường thẳng từ bức tường kéo dài 15,02m đến điểm D để phân định đất, tài sản trên đất. Nếu đường ranh giới để phân chia hai thửa đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai, thì ông Đặng Văn X, bà Bùi Thị Tr phải tự tháo dỡ, phá bỏ.

Xử, giao cho ông Đặng Văn X phải tự có trách nhiệm, nghĩa vụ tự mở lối đi vào phần đất cũng như công trình trên đất đã được phân chia.

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào đất của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới hai thửa đất.

Ngoài ra bản án còn quyết định về cách thức phân chia mốc giới giữa hai thửa đất của bà Tr, ông X, về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/11/2018 ông Đặng Văn X kháng cáo bản án về phần chia tài sản chung khi ly hôn. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 281, tờ bản đồ 01, diện tích 256m^2 là tài sản riêng của ông X không tiến hành phân chia. Tài sản là quyền sử dụng đất đối với phần đất dôi dư 100m^2 là tài sản chung của vợ chồng nên chia theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Bùi Thị Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Đặng Văn X. Gia đình ông X đã cho ông X quyền sử dụng đất và trong quá trình sử dụng bà và ông X đã xây dựng các công trình kiên cố trên đất nhưng không ai có ý kiến phản đối gì, không có tranh chấp với ai về chia di sản thừa kế đối với mảnh đất này.

Bị đơn ông Đặng Văn Xây giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông X xác định đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ trong khi đó bố mẹ chưa cho riêng ông nên không nhất trí phân chia đối với quyền sử dụng đất này.

Những người làm chứng có mặt tại phiên tòa đều khai: Năm 1985 ông Đặng Văn Th chết, không để lại di chúc nhưng có dặn lại cho vợ con giữ gìn mảnh đất của gia đình để sau này làm nơi thờ tự. Từ năm 1985 bà Nguyễn Thị N cùng vợ chồng ông X sinh sống trên mảnh đất này đến năm 2003 bà N chết không để lại di chúc. Ông X tự ý kê khai để nhà nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được sự nhất trí của bà N khi còn sống. Anh, chị em trong gia đình nhiều lần yêu cầu ông X trả lại quyền sử dụng đất nhưng ông X không thực hiện. Nay anh chị em trong gia đình đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Th, cụ N và xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư Ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn X, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông X phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Đặng Văn X gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định, phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Tòa án nhận được một số đơn của ông Đặng Văn C, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị K, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn Y, bà Đặng Thị B, bà Nguyễn Thị N với tiêu đề Đơn yêu cầu độc lập, có nội dung: Xác định thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2, địa chỉ thửa đất thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc từ bố mẹ đẻ của ông là cụ Th, cụ N. Quá trình chung sống trước đây bố mẹ ông chưa tặng cho hay để lại thừa kế cho bất kì người con nào đối với diện tích đất nói trên. Việc ông Đặng Văn X tự ý kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối

với thửa đất nói trên là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy ông C và các anh chị em trong gia đình có đơn đề nghị Tòa án tiến hành chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đặng Văn X. HĐXX xét thấy: Tại cấp sơ thẩm bà Đặng Thị K thể hiện quan điểm thông qua biên bản ghi lời khai (BL127-128), lời khai của bà M (BL 129,130, 131), lời khai của ông C (BL 132,133) đều thể hiện khi còn sống cụ Th đã tách quyền sử dụng đất thành 03 thửa cho các con gồm 1 mảnh cho ông Th, 1 mảnh cho bà K,1 mảnh cho ông X, nay là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2 Trong thời gian ông X, bà Tr sử dụng, xây dựng các công trình kiên cố nhưng anh chị em trong gia đình đều không ai có ý kiến gì, không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất. Theo quy định Điều 68, 70, 73, 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quy định về đương sự, quyền, nghĩa vụ của đương sự cũng như quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì ông Đặng Văn C và những người con của ông Th, bà N, bà N1 không phải là đương sự trong vụ án, Tòa án xác định ông C và những người có tên trong đơn yêu cầu tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người làm chứng. Tại cấp sơ thẩm ông Đặng Văn C gửi đơn sau thời điểm Tòa án mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không chấp nhận nội dung đề nghị của ông Đặng Văn C là đúng quy định của pháp luật. Do cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết Đơn của ông C và một số người khác nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, do vậy HĐXX không xem xét.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự không kháng cáo, không bị kháng nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Đặng Văn X. HĐXX xét thấy: Đối với thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2, địa chỉ Thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện NG, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, mang tên ông Đặng Văn X và các tài sản xây dựng trên đất là tài sản chung của bà Tr, ông X, bởi lẽ: Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng, lời khai của đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã H L; phòng Tài nguyên và môi trường huyện NG, tỉnh Hải Dương thì thửa đất nói trên có nguồn gốc từ bố mẹ ông Đặng Văn X, bố mẹ ông X đã chia tách cho các con mỗi người một thửa trước năm 1986, thửa đất của ông X và những người khác đều có khuôn viên riêng. Hơn nữa thửa đất của ông X đã được đăng ký tại Sổ danh sách các hộ gia đình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991. Năm 1991, UBND tỉnh Hải Hưng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Văn X (tuy nhiên giấy chứng nhận này chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận vào trang thứ ba đối với trường hợp, ký xác nhận, lỗi này thuộc cơ quan Nhà nước). Do vậy trên cơ sở đơn đề nghị của ông Đặng Văn X ghi ngày 03/9/2001, UBND huyện N G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ Đặng Văn X vào năm 2001. Bà Tr, ông X đều xác định kể từ khi về chung sống vợ chồng ông bà đã xây dựng nhà cửa, công trình phụ kiên cố, xây dựng tường bao khuôn viên

riêng, vợ chồng ông bà sử dụng ổn định cho đến trước thời điểm ly hôn, thì thửa đất nói trên không có tranh chấp với bất kỳ ai về quyền sử dụng đất cũng như quyền thừa kế, điều này phù hợp thực tế diễn biến quá trình sử dụng đất của các đương sự, phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Đặng Văn C (BL 132,133), bà M (BL 129,130, 131), bà Đặng Thị K (BL127-128) cũng như lời khai của anh Đặng Văn D, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị D. Xét thấy nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Tr, ông X có nhiều nội dung, tình tiết, sự kiện pháp lý tương tự với các nội dung, sự kiện và tình huống pháp lý tại Án lệ số 03/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, theo đó về: Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng đất tại thửa 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2 tại thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương., trị giá 179.200.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà Tr, ông X để phân chia là phù hợp. Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, ông Đặng Văn X và anh chị em trong gia đình cho rằng ông X tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hỏi ý kiến anh chị em trong gia đình nên quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung của vợ chồng ông X, bà Tr do vậy cần phải trả lại cho gia đình ông X để làm nơi thờ tự là không có căn cứ chấp nhận. Lời khai của ông C, bà K mâu thuẫn với chính lời khai của mình tại cấp sơ thẩm. Lời khai của ông X mâu thuẫn với chính lời khai của mình tại cấp sơ thẩm và trong đơn kháng cáo của ông X. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông X không xuất trình được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh thửa đất nói trên là tài sản riêng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn X.

[4] Đối với diện tích đất dôi dư các đương sự đang sử dụng là 182m^2 đất công (đất dôi dư thuộc UBND xã HL quản lý, trong đó có phần vượt lập là 100m^2) có giá trị vượt lập là 17.500.000 đồng, trên đất này có một số tài sản nhưng không có giá trị, mặt khác các đương sự không đề nghị giải quyết). Hội đồng xét xử thấy rằng, phần đất dôi dư này là đất không hợp pháp do UBND xã H L quản lý. Quan điểm của UBND xã H L khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn, nếu ai là người được trực tiếp sử dụng thì có trách nhiệm liên hệ, làm việc với UBND xã H L, để làm các thủ tục về xử lý phần đất dôi dư theo quy định của pháp luật về đất đai. Cấp sơ thẩm tạm giao phần diện tích đất dôi dư là 182m^2 cho bà Bùi Thị Tr quản lý, sử dụng là phù hợp với thực tế. Bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông Đặng Văn X không được chấp nhận nên ông X không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình).

[6] Đối với các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, cách phân chia tài sản và các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn X. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 33, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Án lệ số 03/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông qua ngày 06/4/2016.

1.Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của bà Bùi Thị Tr và ông Đặng Văn X, gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2, địa chỉ thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương có giá 179.200.000 đồng. Các công trình xây dựng trên thửa đất số 281, tờ bản đồ số 01, diện tích 256m^2 gồm: Tiền công vượt lập đất 100m^2 (nằm trong tổng số diện tích đất 182m^2), có giá 17.500.000 đồng; 01 nhà ở một tầng-một tum có giá 125.502.000 đồng; 01 nhà ngang có giá 11.788.000 đồng; 01 nhà tắm có giá 5.378.000 đồng; 01 bể nước, gồm có bể lọc-bể chứa có giá là 2.161.000 đồng; 01 nhà kho có giá 9.778.000 đồng; 01 chuồng lợn có giá 5.595.000 đồng; tường bao phía tây có giá 3.358.000 đồng; hệ thống cổng có giá là 1.373.000 đồng; tường bao phía bắc của thửa đất có giá 1.125.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của bà Bùi Thị Tr, ông Đặng Văn X là **362.758.000** đồng. (Ba trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm năm tám nghìn đồng).

Xử: Giao cho bà **Bùi Thị Tr** được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Diện tích 82,5m^2 đất thổ cư có giá là 57.750.000 đồng , tại thửa số 281, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương; 17.500.000 đồng tiền công vượt lập 100m^2 đất dôi dư (phần đất này nằm trong tổng số 182m^2 đất dôi dư). Tài sản trên đất gồm: Một phần của gian nhà ngang có diện tích 14,5m^2 có giá là 7.877.000 đồng; 4,9m tường bao phía tây thửa đất có giá 919.000 đồng; hệ thống cổng có giá là 1.373.000 đồng. Giá trị tài sản của bà Bùi Thị Tr có giá là **85.419.000** đồng (làm tròn số).

Giao cho ông **Đặng Văn X** được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Diện tích 173,5m^2 đất thổ cư có giá là 121.450.000 đồng, tại thửa số 281, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở kèm theo 01 tum có giá 125.502.000 đồng; 01 chuồng lợn có giá 5.595.000 đồng; 01 nhà kho có giá 9.778.000 đồng; 01 nhà tắm có giá

5.378.000 đồng kèm theo bể lọc, bể chứa có giá 2.161.000 đồng; một phần của nhà ngang có diện tích 7,2m^2, có giá là 3.911.000 đồng; 13m tường bao về phía tây của thửa đất có giá 2.439.000 đồng; 15m tường bao về phía bắc thửa đất có giá 1.125.000 đồng. Giá trị tài sản của ông Đặng Văn X có giá là **277.339.000** đồng, (làm tròn số).

Buộc ông Đặng Văn X phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền trả sang cho bà Bùi Thị Tr (tên gọi khác là Ch), sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện NG, tỉnh Hải Dương là **77.822.000** đồng (bảy mươi bảy triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng)(làm tròn số).

Tổng số tài sản bà Bùi Thị Tr được hưởng có giá trị là **163.241.000** đồng. (Một trăm sáu mươi ba triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn đồng). Tổng số tài sản ông Đặng Văn X được hưởng có giá trị là **199.517.000** đồng. (Một trăm chín mươi chín triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Xử: Tạm giao cho bà Bùi Thị Tr được quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư là 182m^2 tại thôn H, xã L, huyện N G, tỉnh Hải Dương (đất do UBND xã L quản lý) giáp phần đất hợp pháp của bà Tr. Bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Giao cho bà Bùi Thị Tr có trách nhiệm, nghĩa vụ xây bức tường để ngăn cách phần diện tích nhà ngang cũng như phân chia ranh giới đất giữa bà Bùi Thị Tr, ông Đặng Văn X. Ranh giới phân chia nhà ngang và đất, là từ phía mép ngoài bức tường nhà ngang ký hiệu là C kẻ một đường thẳng từ bức tường kéo dài 15,02m đến điểm D để phân định đất, tài sản trên đất. Nếu đường ranh giới để phân chia hai thửa đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai, thì ông Đặng Văn X, bà Bùi Thị Tr phải tự tháo dỡ, phá bỏ.

Giao cho ông Đặng Văn X phải tự có trách nhiệm, nghĩa vụ tự mở lối đi vào phần đất cũng như công trình trên đất đã được phân chia.

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào đất của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới hai thửa đất.

Mốc giới đối với diện tích quyền sử dụng đất giao cho bà Bùi Thị Tr như sau: Đối với phần diện tích 82,5m^2 đất ở được nối bởi các điểm D-C-E-G-Đ-D có cạnh DC dài 15,02m; cạnh CE dài 4,68m; cạnh EG dài 0,99m; cạnh GĐ dài

16,0m; cạnh DĐ dài 5,0m.

Đối với phần diện tích 182m^2 đất dôi dư được nối bởi các điểm Đ-G-E-H-I-K-L-M-N-O-Đ, có các cạnh ĐG dài 16,0m; cạnh GE dài 0,99m; cạnh EH dài 1,15m; cạnh HI dài 3,85m; cạnh IK dài 3,27m; cạnh KL dài 8,38m; cạnh LM dài 3,53m; cạnh MN dài 4,85m; cạnh NO dài 8,09m; cạnh OĐ dài 11,86m.

Mốc giới đối với diện tích quyền sử dụng đất giao cho ông Đặng Văn X như sau: Đối với phần diện tích 173,5m^2 đất ở được nối bởi các điểm A-B-C-D-A có các cạnh AB dài 12,50m; cạnh BC dài 12,33m; cạnh CD dài 15,02m; cạnh DA dài 13m.

(Toàn bộ đất + công trình xây dựng trên đất, có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Ông Đặng Văn X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0004888 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Ninh Giang;*
- *Chi cục T.H.A DS huyện Ninh Giang;*
- *UBND xã Hưng Long, huyện Ninh Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Tân